NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG ANH (EMI) CHO SINH VIÊN NĂM THỨ BA

Nguyễn Thị Mộng Ngọc
Khoa Quan hệ Quốc tế & Truyền thông,
Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh,
Email: ngocntm@huflit.edu.vn

Tóm tắt: *Giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh (English-Medium Instruction - EMI) góp phần nâng cao năng lực ngoại ngữ chuyên môn, khả năng tiếp cận tri thức quốc tế và năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Đối với sinh viên năm thứ ba, EMI vừa mở rộng cơ hội tiếp cận kiến thức chuyên ngành, vừa đặt ra những thách thức về ngôn ngữ và phương pháp học tập. Bài viết phân tích cơ sở lý luận, nhận diện một số khó khăn trong triển khai EMI và đề xuất các giải pháp tập trung vào chuẩn hóa đầu vào, thiết kế học liệu, tăng cường tương tác, sử dụng linh hoạt tiếng Việt - tiếng Anh, phát triển năng lực EMI của giảng viên và đổi mới kiểm tra, đánh giá.*

Từ khóa: *giảng dạy bằng tiếng Anh; EMI; sinh viên năm thứ ba; giáo dục đại học; năng lực chuyên môn; năng lực tiếng Anh.*

ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF ENGLISH-MEDIUM INSTRUCTION (EMI) FOR THIRD-YEAR STUDENTS

Abstract: *English-Medium Instruction (EMI) contributes to improving students' specialized foreign language proficiency, access to international knowledge, and professional capabilities. For third-year students, EMI expands opportunities to access specialized knowledge while simultaneously presenting challenges regarding language and learning methods. This article analyzes the theoretical basis, identifies difficulties in implementing EMI, and proposes solutions focusing on standardizing student entry requirements, designing learning materials, enhancing interaction, flexibly using both Vietnamese and English, developing lecturers' EMI competencies, and innovating assessment methods.*

Keywords: *English-medium instruction; EMI; third-year students; higher education; professional competence; English proficiency.*

Nhận bài: 20/08/2026 *Phản biện: 20/09/2026* *Duyệt đăng: 23/09/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tiếng Anh ngày càng được sử dụng như công cụ tiếp cận tri thức và phát triển năng lực nghề nghiệp. Vì vậy, giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh (English-Medium Instruction - EMI) đang được quan tâm trong giáo dục đại học. Tại Việt Nam, Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 8/8/2025 của Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục.

Tuy nhiên, hiệu quả EMI không chỉ phụ thuộc vào việc sử dụng tiếng Anh mà còn gắn với năng lực ngôn ngữ và kiến thức nền của sinh viên, năng lực EMI của giảng viên, học liệu và phương pháp tổ chức dạy học. Thực tiễn cho thấy sinh viên thường gặp khó khăn trong nghe hiểu bài giảng, tiếp nhận thuật ngữ chuyên ngành và tham gia tương tác.

Đối với sinh viên năm thứ ba, khi yêu cầu về kiến thức chuyên ngành và năng lực nghề nghiệp ngày càng cao, những khó khăn này càng cần được quan tâm. Vì vậy, bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận, nhận diện những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả EMI cho sinh viên năm thứ ba.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu và nghiên cứu lý luận, tập trung vào các văn bản, công trình nghiên cứu về EMI và thực tiễn triển khai EMI tại Việt Nam. Phân tích, tổng hợp tài liệu được sử dụng để làm rõ cơ sở lý luận, nhận diện những khó khăn trong dạy và học chuyên ngành bằng tiếng Anh; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp theo ba phương diện: người học, giảng viên và môi trường đào tạo.

III. NỘI DUNG

3.1. Một số vấn đề lý luận về giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh cho sinh viên năm thứ ba

3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của EMI

English-Medium Instruction (EMI) được hiểu là việc sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy các nội dung học thuật hoặc chuyên ngành trong khi tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của phần lớn người học. Điểm cốt lõi của EMI là tiếng Anh đóng vai trò phương tiện truyền tải và tiếp nhận kiến thức chuyên môn chứ không phải bản thân học phần tiếng Anh.

Do đó, EMI có tính chất kép. Một mặt, người học phải đạt được mục tiêu kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần chuyên ngành; mặt khác, quá trình học tập tạo ra môi trường để sinh viên phát

triển năng lực sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn. Chính đặc điểm này làm cho EMI khác với các lớp tiếng Anh chuyên ngành thông thường.

EMI cũng không nên được hiểu là yêu cầu giảng viên phải sử dụng tiếng Anh tuyệt đối trong mọi tình huống. Mục tiêu cuối cùng của dạy học vẫn là giúp sinh viên lĩnh hội chính xác kiến thức và phát triển năng lực nghề nghiệp. Vì vậy, việc lựa chọn mức độ và hình thức sử dụng tiếng Anh cần căn cứ vào trình độ người học, tính chất nội dung, mục tiêu học tập và điều kiện thực tế của lớp học.

Nghiên cứu về EMI tại Việt Nam cho thấy việc triển khai hình thức đào tạo này đòi hỏi giảng viên không chỉ có kiến thức chuyên ngành và năng lực tiếng Anh mà còn cần những năng lực sư phạm phù hợp với lớp học EMI. Một nghiên cứu gần đây tại Việt Nam nhấn mạnh những thách thức liên quan đến năng lực ngôn ngữ, kỹ năng sư phạm EMI và giao tiếp lớp học; đồng thời cho rằng chương trình bồi dưỡng giảng viên cần được thiết kế có hệ thống thay vì chỉ tập trung vào nâng cao tiếng Anh.

3.1.2. Đặc điểm của sinh viên năm thứ ba trong học tập EMI

Sinh viên năm thứ ba có vị trí tương đối đặc thù trong tiến trình đào tạo đại học. Sau khoảng thời gian đầu làm quen với môi trường đại học, sinh viên đã có nền tảng nhất định về kiến thức đại cương và cơ sở ngành. Đồng thời, yêu cầu học tập bắt đầu chuyển mạnh sang kiến thức chuyên sâu, kỹ năng thực hành và năng lực vận dụng.

Đặc điểm này tạo ra cả thuận lợi và khó khăn đối với EMI.

Về thuận lợi, sinh viên năm thứ ba đã có vốn kiến thức chuyên ngành tương đối nhất định. Khi gặp một khái niệm bằng tiếng Anh, sinh viên có thể dựa vào kiến thức nền để suy luận ý nghĩa. Đây là lợi thế mà sinh viên năm thứ nhất thường chưa có.

Tuy nhiên, sự gia tăng độ phức tạp của kiến thức chuyên ngành cũng làm tăng yêu cầu về ngôn ngữ học thuật. Những thuật ngữ chuyên môn, cấu trúc lập luận, biểu đồ, quy trình, tình huống nghề nghiệp và tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Anh đòi hỏi sinh viên không chỉ biết nghĩa từ mà còn phải hiểu được mối quan hệ giữa các khái niệm.

Nếu năng lực tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu, sinh viên dễ rơi vào tình trạng phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: giải mã ngôn ngữ và xử lý kiến thức. Điều này có thể làm tăng tải nhận thức và ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thu.

3.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy EMI

Hiệu quả EMI có thể được xem xét thông qua sự tương tác của ít nhất năm nhóm yếu tố.

Thứ nhất, năng lực tiếng Anh của sinh viên. Đây là điều kiện quan trọng để sinh viên nghe hiểu bài giảng, đọc tài liệu, tham gia thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Thứ hai, năng lực EMI của giảng viên. Giảng viên phải đồng thời làm tốt hai nhiệm vụ: truyền đạt chính xác kiến thức chuyên ngành và tạo điều kiện để sinh viên hiểu được kiến thức thông qua tiếng Anh. Nghiên cứu về EMI tại Việt Nam cho thấy đây là một thách thức thực tế đối với nhiều giảng viên, bởi năng lực chuyên môn tốt không mặc nhiên đồng nghĩa với năng lực giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Thứ ba, học liệu và thiết kế chương trình. Nếu học liệu chỉ là bản dịch trực tiếp từ tài liệu tiếng Việt sang tiếng Anh, sinh viên có thể gặp khó khăn do mật độ thuật ngữ và cấu trúc học thuật cao. Học liệu EMI cần được thiết kế theo nguyên tắc hỗ trợ người học, trong đó các khái niệm trọng tâm, thuật ngữ, ví dụ và nhiệm vụ học tập được tổ chức theo trình tự từ dễ đến khó.

Thứ tư, phương pháp dạy học. EMI đòi hỏi giảng viên chuyển từ cách truyền đạt một chiều sang các phương pháp tăng cường tương tác, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, nghiên cứu tình huống và học tập dựa trên nhiệm vụ.

Thứ năm, môi trường và cơ chế hỗ trợ của nhà trường. Việc nâng cao hiệu quả EMI không thể chỉ giao cho giảng viên. Cơ sở đào tạo cần có chính sách phát triển năng lực giảng viên, cung cấp học liệu, hỗ trợ sinh viên và xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh.

3.2. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh cho sinh viên năm thứ ba

3.2.1. Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn

Thực tiễn triển khai EMI tại Việt Nam cho thấy hình thức đào tạo này đem lại nhiều cơ hội nhưng đồng thời tồn tại không ít khó khăn. Một nghiên cứu về chương trình EMI tại Việt Nam cho thấy cả giảng viên và sinh viên đều phải đối mặt với những thách thức liên quan đến năng lực tiếng Anh, phương pháp giảng dạy, học liệu và khả năng tiếp nhận kiến thức chuyên ngành.

Đối với sinh viên, khó khăn trước hết nằm ở nghe hiểu bài giảng. Trong lớp học EMI, sinh viên phải xử lý tốc độ nói, cách phát âm, thuật ngữ chuyên ngành và cấu trúc diễn đạt của giảng viên. Khi không hiểu một khái niệm ở thời điểm bài giảng diễn ra, sinh viên có thể tiếp tục bỏ lỡ các

nội dung tiếp theo.

Một khó khăn khác là vốn từ chuyên ngành. Sinh viên có thể đạt trình độ tiếng Anh tương đối tốt trong giao tiếp thông thường nhưng vẫn gặp khó khăn khi học các môn chuyên ngành bởi ngôn ngữ học thuật có hệ thống thuật ngữ và cách diễn đạt riêng. Kết quả nghiên cứu tại một trường đại học khu vực ở Việt Nam cũng cho thấy thuật ngữ kỹ thuật và khả năng nghe hiểu bài giảng là những trở ngại đáng kể đối với sinh viên EMI.

Đối với giảng viên, thách thức không đơn thuần là khả năng sử dụng tiếng Anh. Giảng viên phải lựa chọn cách diễn đạt phù hợp, kiểm soát tốc độ bài giảng, thiết kế hoạt động tương tác và dự đoán những điểm sinh viên có thể không hiểu. Nói cách khác, EMI đòi hỏi sự kết hợp giữa năng lực chuyên môn, năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm.

Bên cạnh đó, một số lớp EMI có sự chênh lệch đáng kể về trình độ tiếng Anh giữa các sinh viên. Nếu giảng viên thiết kế bài học theo trình độ cao nhất, nhóm sinh viên yếu hơn dễ bị bỏ lại; ngược lại, nếu tốc độ giảng dạy quá chậm để hỗ trợ nhóm yếu, sinh viên có trình độ tốt có thể giảm hứng thú. Nghiên cứu tại Việt Nam cũng ghi nhận sự khác biệt về năng lực và động lực học tập của sinh viên trong các lớp EMI.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh cho sinh viên năm thứ ba

Một là, xác định chuẩn đầu vào và phân loại nhu cầu học tập của sinh viên.

Nhà trường và khoa chuyên môn cần xác định yêu cầu tối thiểu về năng lực tiếng Anh đối với các học phần EMI. Tuy nhiên, không nên chỉ dựa vào một chứng chỉ hoặc một điểm số tổng hợp. Cần quan tâm đến các kỹ năng trực tiếp phục vụ học tập chuyên ngành như đọc tài liệu, nghe bài giảng, trình bày vấn đề, viết học thuật và sử dụng thuật ngữ chuyên ngành.

Đối với sinh viên năm thứ ba, cần thực hiện khảo sát hoặc đánh giá đầu kỳ để xác định những khó khăn chính của từng nhóm người học. Trên cơ sở đó, giảng viên có thể thiết kế nhiệm vụ học tập theo các mức độ khác nhau.

Hai là, xây dựng hệ thống học liệu EMI theo hướng hỗ trợ nhận thức.

Học liệu cần giúp sinh viên giảm bớt khó khăn về ngôn ngữ nhưng không làm giảm yêu cầu về kiến thức chuyên ngành. Mỗi bài học có thể được thiết kế với danh mục thuật ngữ trọng tâm, sơ đồ khái niệm, câu hỏi định hướng, tài liệu đọc trước và nhiệm vụ sau bài học.

Đối với những khái niệm phức tạp, giảng viên có thể sử dụng sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu, ví dụ thực tiễn và tình huống nghề nghiệp. Đây là phương thức giúp sinh viên kết nối ngôn ngữ với ý nghĩa chuyên môn thay vì học thuộc từng từ riêng lẻ.

Ba là, áp dụng phương pháp giàn giáo trong dạy học EMI.

Giàn giáo (scaffolding) là quá trình giảng viên cung cấp những hỗ trợ cần thiết trong giai đoạn đầu, sau đó từng bước giảm hỗ trợ khi sinh viên đã hình thành khả năng tự thực hiện nhiệm vụ.

Trong lớp EMI, giảng viên có thể giới thiệu trước thuật ngữ quan trọng, cung cấp câu hỏi định hướng, đưa ra mẫu trình bày và tổ chức hoạt động theo nhóm trước khi yêu cầu sinh viên thực hiện độc lập.

Ví dụ, thay vì yêu cầu sinh viên ngay lập tức thuyết trình một chủ đề chuyên ngành bằng tiếng Anh, giảng viên có thể triển khai theo bốn bước: đọc tài liệu; xác định thuật ngữ; thảo luận nội dung; cuối cùng trình bày bằng tiếng Anh. Cách tổ chức này vừa bảo đảm mục tiêu chuyên môn vừa giảm áp lực ngôn ngữ.

Bốn là, tăng cường tương tác và giảm mô hình giảng bài một chiều.

EMI không nên được tổ chức như một bài giảng độc thoại kéo dài. Giảng viên cần tạo nhiều cơ hội để sinh viên sử dụng tiếng Anh trong những nhiệm vụ có ý nghĩa chuyên môn.

Có thể sử dụng thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, tranh luận, giải quyết vấn đề, thuyết trình ngắn, đóng vai nghề nghiệp và phản biện đồng đẳng. Trong quá trình đó, tiêu chí đánh giá cần ưu tiên mức độ chính xác của kiến thức chuyên ngành, khả năng lập luận và khả năng sử dụng tiếng Anh phù hợp với nhiệm vụ, thay vì chỉ đánh giá mức độ giống người bản ngữ.

Năm là, sử dụng linh hoạt tiếng Việt và tiếng Anh trong những trường hợp cần thiết.

Mục tiêu của EMI không phải là loại bỏ hoàn toàn tiếng Việt khỏi lớp học mà là tối ưu hóa việc sử dụng ngôn ngữ để đạt mục tiêu học tập. Trong những khái niệm phức tạp hoặc nội dung có nguy cơ gây hiểu sai, giảng viên có thể sử dụng tiếng Việt ở mức độ phù hợp để làm rõ ý nghĩa, sau đó quay trở lại tiếng Anh và yêu cầu sinh viên vận dụng nội dung.

Một số nghiên cứu về EMI tại Việt Nam ghi nhận giảng viên đã sử dụng các hình thức chuyển mã ngôn ngữ linh hoạt, cung cấp tài liệu hướng dẫn và điều chỉnh nhiệm vụ học tập theo năng lực tiếng Anh của sinh viên. Những biện pháp này có thể hỗ trợ tích cực cho quá trình tiếp nhận kiến thức chuyên ngành.

Sáu là, phát triển năng lực EMI cho giảng viên.

Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định đối với tính bền vững của EMI. Bồi dưỡng giảng viên không nên chỉ tập trung vào nâng cao trình độ tiếng Anh mà cần bao gồm các nội dung: thiết kế bài giảng EMI; kỹ thuật diễn đạt kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh; thiết kế học liệu; quản lý tương tác; hỗ trợ sinh viên có trình độ không đồng đều; kiểm tra, đánh giá trong lớp EMI.

Kết quả nghiên cứu mới tại khu vực Đông Nam Á cho thấy tốc độ mở rộng EMI đang nhanh hơn tốc độ đào tạo và hỗ trợ giảng viên; đồng thời nhu cầu quan trọng hiện nay là tích hợp hỗ trợ ngôn ngữ với hỗ trợ nội dung chuyên môn.

Vì vậy, các trường đại học cần xây dựng chương trình bồi dưỡng EMI thường xuyên, có thể kết hợp tập huấn, dự giờ đồng nghiệp, xây dựng bài giảng mẫu, sinh hoạt chuyên môn và chia sẻ học liệu.

Bảy là, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Kiểm tra, đánh giá trong EMI phải bảo đảm đánh giá đúng năng lực chuyên môn của sinh viên. Nếu đánh giá quá nặng về ngôn ngữ, sinh viên có năng lực chuyên môn tốt nhưng tiếng Anh chưa thật sự thành thạo có thể bị đánh giá thấp. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng kiến thức mà bỏ qua khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành thì chưa phản ánh đầy đủ mục tiêu của EMI.

Do đó, cần xây dựng ma trận đánh giá với các thành tố: kiến thức chuyên ngành, khả năng vận dụng kiến thức, tư duy phân tích - giải quyết vấn đề và năng lực sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh chuyên môn.

Tám là, xây dựng môi trường học tập EMI ngoài lớp học.

Hiệu quả EMI sẽ hạn chế nếu tiếng Anh chỉ xuất hiện trong thời gian lên lớp. Nhà trường có thể xây dựng kho học liệu số bằng tiếng Anh, nhóm học thuật, câu lạc bộ chuyên môn, seminar sinh viên, hoạt động nghiên cứu khoa học và các diễn đàn trao đổi học thuật bằng tiếng Anh.

Việc xây dựng môi trường như vậy giúp sinh viên chuyển tiếng Anh từ một "rào cản" thành công cụ học tập và nghề nghiệp. Đây cũng phù hợp với định hướng tăng cường sử dụng ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu và hội nhập quốc tế của giáo dục Việt Nam. Kết quả tổng kết Đề án Ngoại ngữ Quốc gia giai đoạn 2017-2025 cho thấy việc sử dụng ngoại ngữ của đội ngũ giảng dạy, học sinh, sinh viên trong học tập và nghiên cứu đã có xu hướng tăng lên.

IV. KẾT LUẬN

Giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Đối với sinh viên năm thứ ba, khi kiến thức chuyên ngành và yêu cầu thực hành nghề nghiệp ngày càng cao, EMI tạo điều kiện kết hợp phát triển chuyên môn với năng lực tiếng Anh.

Tuy nhiên, hiệu quả EMI còn phụ thuộc vào năng lực tiếng Anh và kiến thức nền của sinh viên, năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh của giảng viên, học liệu và phương pháp tổ chức dạy học. Những khó khăn về nghe hiểu, thuật ngữ chuyên ngành và tương tác có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập.

Vì vậy, cần có các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả EMI cho sinh viên năm thứ ba, bảo đảm đồng thời mục tiêu kiến thức chuyên ngành và năng lực sử dụng tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ. (2025). Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ. (2024). Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ. (2025a). Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 phê duyệt Đề án "Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045".

Lê Thị Tuyết Hạnh, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Đinh Thị Mai Anh, & Nguyễn Thị Lành. (2025). Phát triển năng lực giảng dạy môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh ở trường đại học: Thử thách và định hướng phát triển. Tạp chí Giáo dục, 26(đặc biệt 11), 231–238.

Ngo, L. H. P., & Ho, T. T. T. (2024). Students' challenges in English-medium instruction programs at a regional university. Journal of Inquiry into Languages and Cultures, 8(2), 210–218.

Phan, H. L. T., Nguyen, D. T. B., & Phung, D. T. (2024). English-medium instruction in Vietnamese universities: Pitfalls, accomplishments, and impact on graduate employability. In T. L. H. Nghia, L. T. Tran, & M. T. Ngo (Eds.), English language education for graduate employability in Vietnam (pp. 283–303). Springer.

Sahan, K., Mikolajewska, A., Budzenski, M., & Galloway, N. (2026). 'Language is like a boat that carries content': Understanding students' and lecturers' perceptions on English medium instruction (EMI) teaching and support in Vietnam and Thailand. System, 139, 104016. https://doi.org/10.1016/j.system.2026.104016.

Vo, V. K. (2023). Understanding English-Medium Instruction in Vietnamese higher education: Voices of teachers and students. VietTESOL International Convention Proceedings, 3.